

PHẦN 2.

QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI XƯA VỀ DƯỠNG THAI, SINH NƠI, ...

KHÔNG TẮM NƯỚC NÓNG KHI MANG THAI

Sử dụng bồn tắm nước nóng, tắm hơi khi đang có thai có thể có nguy cơ không tốt vì ảnh hưởng của nhiệt độ cao. Ở súc vật, thí nghiệm cho tiếp xúc với nhiệt độ cao trong suốt thai kỳ được ghi nhận có gây dị tật bẩm sinh hoặc sảy thai. Các nghiên cứu liên quan đến người cho thấy sự tăng thân nhiệt của phụ nữ mang thai trong những tuần đầu của thai kỳ làm tăng nguy cơ sảy thai hoặc sinh con bị dị tật ống thần kinh.

Tuy nhiên, các vấn đề này xảy ra chỉ khi thân nhiệt của mẹ tăng hơn 39°C trong hơn 10 phút ở 7 tuần đầu của thai kỳ.

Việc sử dụng bồn tắm nước nóng, tắm hơi dưới 10 phút và sau 3 tháng đầu thì có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, bạn phải nhớ uống thêm nước để tránh mất nước.

Nói chung, ngâm mình trong bồn tắm ấm áp có thể là cách thư giãn khi mang thai. Nhưng chú ý không để nhiệt độ của nước không quá cao vì những lý do đã nêu trên.

THAI GIÁO (NUÔI DẠY THAI NHI)

Khi người vợ mang thai, tình huống chung sẽ là cả gia đình tìm cách chăm sóc "toàn diện" như bổ sung dinh dưỡng, giảm nhẹ gánh nặng công việc, chăm sóc tốt hơn về tinh thần,... Sau vài tháng, nhiều người chồng còn mua cả CD âm nhạc để dạy thai,... Đó có thể là thai giáo của người hiện đại, chú ý đến khoa học về sinh, cũng như tràn ngập tình yêu thương.

Vậy người xưa thai giáo thế nào?

Từ thời thượng cổ, theo ghi chép trong "Sử ký", Thái Nhâm mẹ của Chu Văn Vương khi mang thai, "Thái Nhâm chí tính, đoan nhất thành trang, duy đức năng hành. Cập kỳ nhâm thân, mục

bất thị ác sắc, nhĩ bất thính âm thanh, khẩu bất xuất ngao ngôn, sinh Văn Vương chi minh thánh, Thái Nhâm giáo chi, dĩ nhất thức bách. Tốt vi Chu tôn, quân tử vị, Thái Nhâm vi năng thai giáo". (*Tính Thái Nhâm, rất đoan trang, chỉ làm điều đức hạnh. Khi mang thai, mắt không nhìn điều ác, tai không nghe điều âm dục, miệng không nói càn rỡ, để ra vị thánh Văn Vương, dạy một biết trăm.*)

Thai giáo theo người cổ đại, là các biện pháp có lợi đối với tinh thần, ăn uống, sinh hoạt của người mẹ nhằm giúp thai nhi phát triển tốt, cả mẹ và con đều khỏe mạnh.

Thai giáo cổ đại chú trọng đến các điểm sau:

(1) Điều tiết tình cảm. Tâm sinh lý của phụ nữ mang thai có một quá trình rất đặc biệt. Người xưa viết: phàm phụ nữ mang thai, nên thư giãn thả lỏng suy nghĩ, gặp chuyện gì cũng nên lạc quan, hỷ nộ âu lo đều làm khí huyết không điều hòa mà ảnh hưởng tới thai nhi. "Tăng bổ đại sinh yếu chí" viết: Hãy loại trừ khỏi sự cáu giận, có thai không được đánh mắng người, khí điều hòa thì thai an, khí nghịch thì thai bệnh.

(2) Kỵ tính giao. Tuy sinh hoạt vợ chồng thì mới có thể có thai, nhưng sau khi có thai thì nên hạn chế. "Sân dụng tập" viết: Sau khi mang thai, việc đầu tiên là kỵ tính giao, tránh âm khí động mà ra ngoài, làm giảm khả năng dưỡng thai, mất thời cơ củng cố thai, hơn nữa hỏa động vào trong, huyết động, thần trí tách rời, hình thể yếu ớt, mạch động, gây dễ non, khó đẻ, hoặc trẻ sinh ra lắm bệnh.

(3) Điều tiết ăn uống. Ăn uống là nguồn dinh dưỡng rất quan trọng cho phụ nữ mang thai. "Vạn thị nữ khoa" nhấn mạnh: Sau khi phụ nữ mang thai, nên ăn no, vị nhạt, tránh đồ hàn lạnh, hít thở khí trong lành để dưỡng thai, thai mới chắc, trẻ sinh ra không bệnh tật.

(4) Lao động vừa phải, nghỉ ngơi đầy đủ. Không được suốt ngày nằm nghỉ, cũng không được lao động quá sức. Theo Đông y, ngồi không khí ứ trệ, lao động quá sức khí suy yếu. Vì vậy lao

* Một tác phẩm nổi tiếng về sản khoa của Trương Diệu Tôn (đời Thanh).

* Một tác phẩm về phụ khoa đời Minh.

động kết hợp nghỉ ngơi hợp lý, cử chỉ nhẹ nhàng, không trèo cao vác nặng.

(5) Thận trọng với nóng lạnh. Đây cũng chính là sự thay đổi thời tiết hay môi trường xung quanh. Do sau khi mang thai cơ thể người phụ nữ có những thay đổi đặc biệt, rất dễ mắc chứng "lục dân", nhất là khí lạnh xâm nhập gây cảm mạo, cúm, rất hại cho thai nhi, dễ bị đẻ non, ảnh hưởng đến tính mệnh.

(6) Tránh bị lạnh. Sau khi mang thai phụ nữ thích ăn một số đồ lạnh. Y học cổ truyền cho rằng, đó là do sau khi mang thai huyết âm đi xuống dưỡng thai, làm huyết âm hư yếu, khí dương vượng. Nhưng đồ lạnh ăn nhiều sẽ làm tổn thương tỳ và dạ dày, dễ gây nôn, đau bụng, ỉa,... ảnh hưởng xấu đến phụ nữ mang thai và thai nhi. Ngoài ra quần áo nên mặc rộng rãi, không nên bó chặt để giúp khí huyết lưu thông, không ảnh hưởng đến thai nhi.

CẤM KỶ VỚI PHỤ NỮ MANG THAI

Thời xưa, những cấm kỵ với phụ nữ mang thai còn nặng nề hơn so với phụ nữ bình thường. Trong phong tục của đa số các dân tộc, phụ nữ mang thai đồng nghĩa với những gì không sạch, nên hành động của họ rất bị hạn chế, gò bó. Tất nhiên có những cấm kỵ về cơ thể đặc biệt của họ, cũng có tác dụng bảo vệ sức khỏe cả mẹ lẫn thai nhi, nhưng đáng tiếc là có rất nhiều cấm kỵ khi tìm hiểu kỹ, thì chỉ là những hủ tục hoặc coi khinh phụ nữ.

Những cấm kỵ với phụ nữ mang thai chủ yếu là tạm thời cách ly, tránh xa để khỏi bị "ô nhiễm". Thứ nhất, phụ nữ mang thai không được tham gia hôn lễ, nhất là cô dâu chú rể chưa vào phòng ngủ mà phụ nữ mang thai vào trước, sẽ bị coi là đuổi mất hỷ khí. Thứ hai, là phụ nữ mang thai không được tham gia tang lễ, hay buổi cầu lễ. Vì đối tượng của tang lễ, buổi lễ - là thần linh và thai nhi - đều chưa thành hình, dễ bị ảnh hưởng, nhất là sợ ảnh hưởng

* Còn gọi là lục khí, sáu loại khí bình thường của Trời Đất theo quan niệm của y học cổ truyền, gồm: *phong* (gió) là khí chính của mùa xuân; *hàn* (lạnh) là khí chính của mùa đông; *thử* (nắng) cùng với *hoả* là khí chính của mùa hạ; *thấp* (ẩm) là khí chính của cuối hạ đầu thu; *táo* (hanh khô) là khí chính của mùa thu; *hoả* (nóng, lửa).

đến thai nhi. Phụ nữ mang thai đến lễ tang, coi như mang họa "huyết quang", gây hạn trùng tang, hoặc người nhà mất. Vì thế mà kể cả trong nhà có chuyện tang, phụ nữ mang thai cũng phải tạm thời đến nơi khác ở. Thứ ba, phụ nữ mang thai không được tham gia vào những chuyện hệ trọng, tránh các hoạt động về thần thánh. Do dân gian cho rằng phụ nữ mang thai không sạch, có thể làm mất công hiệu của pháp thuật, nên mới không cho phụ nữ mang thai tham gia các buổi lễ. Mà các buổi lễ dân gian trước đây, đa phần có liên quan đến thần thánh. Một số nơi khi động thổ, xây nhà, đào giếng,... phụ nữ mang thai cũng không được có mặt tại chỗ. Nhất là khi làm mái nhà, do sợ phụ nữ mang thai đi qua "xung đồ cột" nên thường làm vào sáng sớm. Khi đào giếng, sợ phụ nữ mang thai làm hỏng long mạch, không đào được nước, hoặc nước chất lượng kém.

CẤM KỶ ĐỂ BẢO VỆ THAI NHI

Cấm kỵ về cử chỉ

Thời xưa, để tránh bị dễ khó phụ nữ mang thai không được nghe trộm người khác nói chuyện, không mang muối đi qua cửa (sợ trẻ sinh ra sẽ thò tay ra trước),...; để tránh dễ non không được thay đổi vật nặng trong nhà, không mang vác vật nặng, không làm việc quá sức, không ăn thức ăn lắm dầu mỡ hay chua cay; để trẻ đẻ ra không bị môi chẻ, cần không được đi vào công xưởng, không được nhìn người nhập liệm; phụ nữ mang thai không ngồi lên giường của sản phụ khác, nếu không sẽ bị mất sữa.

Có nhiều nơi còn kỵ không tiếp xúc với người tuổi Dần, vì sợ hổ vồ mất con. Đây chính là ứng dụng nhầm lẫn trong dân gian về xung khắc 12 con giáp và năm bản mệnh. Nhưng điểm mê tín này không hiểu sao lại đi vào lòng người, dù nghe hoang đường vô lối, nhưng cũng rất khó xóa bỏ.

Cấm kỵ về ăn uống

Kỵ ăn thịt thỏ. Nếu ăn trẻ đẻ ra bị cầm chẻ. Từ thời Tây Tấn trong "Quảng vật chí" đã ghi: Người mang thai không được ăn thịt thỏ, cũng không được nhìn thấy thỏ, trẻ đẻ ra sút môi.

Kỵ ăn thịt chó, vì sợ khó đẻ.

Kỵ ăn thịt ngựa, lừa. Ăn thịt ngựa mà sinh ban ngày, trẻ sẽ khóc triền miên. Ăn thịt lừa sẽ "chửa trâu", sinh muộn như ... lừa.

Kỵ ăn thịt cua, vì sợ đẻ khó, hoặc trẻ đẻ ra nuốt phải dịch bẩn. Quan niệm này có từ thời Tống. Đài Loan hiện nay còn cho rằng, ăn thịt cua trẻ đẻ ra sẽ chỉ thích cầm nắm chân tay người khác như cua vậy.

Kỵ ăn cá chép, vì sợ trẻ đẻ ra có mụn nhọt. Cấm kỵ này có từ thời Đường.

Kỵ ăn gừng sống, vì trẻ có thể có 6 ngón. Gừng tính cay, phụ nữ mang thai ăn xong dễ bị bệnh mất, hoặc sảy thai.

Kỵ ăn thịt rùa hay ba ba, vì sợ trẻ rụt cổ. Cấm kỵ này đơn thuần là do liên tưởng.

Kỵ ăn vịt, vì sợ trẻ đẻ ra mắc chứng hay lắc đầu lắc cổ.

...

Thậm chí có những cấm kỵ rất thú vị, đó là kỵ ăn những thứ mà sau đó vì lý do nào đó không ăn được, tức là phụ nữ mang thai thích ăn gì đó mà sau đó không ăn được, trẻ sẽ mắc bệnh "đỏ mắt", tham lam. Rõ ràng đây là cấm kỵ không khoa học.

Cấm kỵ về thứ nhìn thấy

Ngoài những cấm kỵ về ăn uống, còn những cấm kỵ về thứ nhìn thấy, vì sợ nhìn thấy sẽ sinh quái thai, đẻ non hoặc khó đẻ.

Không nhìn phụ nữ khác đẻ, nếu không mình sẽ khó đẻ. Cấm kỵ này còn có chút khoa học, đó là do khi phụ nữ mang thai nhìn thấy vẻ mặt đau đớn của sản phụ, tinh thần sẽ căng thẳng, dẫn đến khó đẻ sau này.

Không nhìn rấn, vì sợ trẻ đẻ ra sẽ thè lưỡi ra ngoài. Không nhìn người xấu, hay các động vật ít gặp như khỉ, hổ,... vì sợ gây cảm giác sợ hãi, ảnh hưởng đến thai nhi.

Phụ nữ mang thai không được vào phòng ngủ của cô dâu, vì họ là "người bốn mắt", rất không may mắn, chỉ khắc người, làm gia đình mới bị phân tán.

CẦU TỰ

Thông thường hai vợ chồng sau khi chung sống, không dùng biện pháp tránh thai mà 2 năm không có thai, thì có thể nghĩ đến trường hợp vô sinh. Nếu sau khi khám và điều trị, không tìm ra nguyên nhân hoặc không điều trị được, có thể sẽ phải xin con nuôi.

Theo phong tục dân gian, khi không thấy có thai, người ta có thể làm nhiều cách, như mời thầy phong thủy về thiết kế bố trí lại phòng ngủ phòng bếp,... hoặc vào chùa cầu có con, trường hợp này gọi là "cầu tự".

Cầu con năm Canh Dần 2010, sửa từ phương Mão. Bố trí giường ngủ tại ba phương Hợi Mão Mùi, trong đó phương Mão Mùi có sát, khi có thai hay lo lắng bất yên.

Cầu con năm Tân Mão 2011, sửa từ phương Thìn. Bố trí giường ngủ tại ba phương Thân Tý Thìn, trong đó Tý Thìn là tốt nhất, Thân tạm được nhưng người mẹ có bệnh, lúc sắp đẻ hay sợ hãi.

Cầu con năm Nhâm Thìn 2012, sửa từ phương Ty. Bố trí giường ngủ tại ba phương Ty Dậu Sửu, trong đó Sửu là tốt nhất, Ty tốt vừa, Dậu tạm được.

Cầu con năm Quý Ty 2013, sửa từ phương Ngọ. Bố trí giường ngủ tại ba phương Dần Ngọ Tuất, nhưng ba phương này đều có sát, nếu mẹ không mắc bệnh thì con đẻ ra khó nuôi.

Cầu con năm Giáp Ngọ 2014, sửa từ phương Mùi. Bố trí giường ngủ tại ba phương Hợi Mão Mùi, trong đó Mão Mùi là tốt nhất, Hợi tốt vừa.

THỨC SINH

Thời xưa khi sắp sinh nở, người thân trong gia đình và bạn bè đều đến tặng quà, hay mời thầy cúng với mong muốn đứa bé bình an ra đời, đảm bảo mẹ tròn con vuông.

Quà tặng thời xưa thường là trứng gà, mà là trứng gà sống. Bởi trứng gà hình bầu dục, dễ lăn, gà mẹ đẻ trứng cũng rất dễ, vì thế dân gian muốn mượn hình ảnh tượng tượng này để giúp đẻ dễ;

hơn nữa trứng gà* trong truyền thuyết hay truyền thống dân gian, còn được coi như linh vật có chứa sinh mệnh, có thể sinh ra con người.

Một số nơi còn có phong tục đến chùa, miếu,... thắp hương cầu khấn hoặc dùng "bùa thúc sinh" để tránh yêu ma hãm hại.

Ngày nay tập tục về sinh nở đã có chiều hướng khoa học và đơn giản hơn, phụ nữ mang thai ngoài việc chuẩn bị tâm lý và sinh lý, còn định kỳ khám thai, trường hợp thai ngược còn kịp thời tập các bài tập đơn giản để thai nhi trở về đúng tư thế. Người thân trong gia đình cũng chuẩn bị môi trường, quần áo, đồ dùng,... để đón đứa bé ra đời. Một số nơi còn tổ chức những khóa học cho bà bầu, giúp bà mẹ mang thai có kiến thức cơ bản, nhận biết được những dấu hiệu để kịp thời đến bệnh viện, đảm bảo trẻ sinh ra mạnh khỏe an toàn.

LỄ ĐÂY THÁNG

Lễ đây tháng là nghi lễ không chỉ khẳng định sự hiện hữu của một con người - một thành viên mới trong gia đình, mà còn khẳng định vai trò của gia đình đối với thành viên mới, thế hệ mới.

Tuy là hình thức tín ngưỡng dân gian nhưng luôn hướng con người không chỉ biết có hiện tại, tương lai, mà còn nhận rõ truyền thống văn hóa mang tính bản sắc của gia đình - xã hội, đồng thời thể hiện của những ước muốn tốt đẹp của các thế hệ trước đối với các thế hệ sau.

Sau khi bày lễ vật, một trưởng tộc thắp ba nén hương khấn nguyện:

"Hôm nay, ngày (mùng) tháng (Âm lịch), ngày cháu (nội/ ngoại) tên là tròn 1 tháng tuổi, gia đình chúng tôi bày mâm lễ vật này, cung thỉnh thập nhị mụ bà và tam đức ông trước về chứng minh nhận lễ, sau tiếp tục phù trợ cho cháu mạnh tay, mạnh chân, mau lớn, hiền, ngoan, phù trợ cho gia đình an vui, hạnh phúc".

* Ngày xưa, trong truyền thuyết vũ trụ thường được ví như quả trứng gà.

Trong lễ đầy tháng, người xưa thường tổ chức lễ "qua quan" (giải hạn *quan sát*), mang trẻ đi cầu phúc, để trẻ phát triển mạnh khỏe.

PHẠM GIỜ SINH

Theo quan niệm của người xưa, trẻ sinh ra khó nuôi, hay đau ốm, bệnh tật, chết yếu,... là do đứa trẻ phạm phải giờ sinh không tốt nên cần phải dựa vào lễ "qua quan" đã nhắc đến ở mục trên.

Có hơn một trăm thần sát khác nhau, dưới đây chỉ liệt kê một số thần sát để tham khảo. Dưới đây là cách tính giờ "quan sát":

Xem theo giờ sinh

Tháng Giờ sinh	Giêng	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Chạp	Ký & triệu chứng thường gặp
Tứ trụ quan sát	Tý Hợi	Thìn Tuất	Mão Dậu	Dần Thân	Sửu Mùi	Tý Ngọ	Tý Hợi	Thìn Tuất	Mão Dậu	Dần Thân	Sửu Mùi	Tý Ngọ	Không ngồi lan can, thành cầu. Dễ trượt ngã.
Tứ quý quan sát	Tý Sửu	Tý Sửu	Tý Sửu	Thân Thìn	Thân Thìn	Thân Thìn	Mùi Hợi	Mùi Hợi	Mùi Hợi	Dần Tuất	Dần Tuất	Dần Tuất	Không dự lễ đầy tháng của mình. Dễ mắc bệnh lạ.
Tướng quan quan sát	Thìn Tuất Dậu	Thìn Tuất Dậu	Thìn Tuất Dậu	Tý Mão Mùi	Tý Mão Mùi	Tý Mão Mùi	Sửu Dần Ngọ	Sửu Dần Ngọ	Sửu Dần Ngọ	Tý Thân Hợi	Tý Thân Hợi	Tý Thân Hợi	Không xem hoạt động quân sự như duyet binh,... Dễ có tai nạn bất ngờ.
Diêm vương quan sát	Sửu Mùi	Sửu Mùi	Sửu Mùi	Thìn Tuất	Thìn Tuất	Thìn Tuất	Tý Ngọ	Tý Ngọ	Tý Ngọ	Dần Mão	Dần Mão	Dần Mão	Không xem các vụ án. Thần kinh bất ổn định.
Cấp cuộc quan sát	Hợi Tý	Hợi Tý	Hợi Tý	Mão Mùi	Mão Mùi	Mão Mùi	Dần Tuất	Dần Tuất	Dần Tuất	Sửu Thìn	Sửu Thìn	Sửu Thìn	Không đi nhanh, dễ bị vấp ngã.
Bách nhật quan sát	Thìn Tuất Sửu Mùi	Dần Thân Tý Hợi	Tý Ngọ Mão Dậu	Thìn Tuất Sửu Mùi	Dần Thân Tý Hợi	Tý Ngọ Mão Dậu	Thìn Tuất Sửu Mùi	Dần Thân Tý Hợi	Tý Ngọ Mão Dậu	Thìn Tuất Sửu Mùi	Dần Thân Tý Hợi	Tý Ngọ Mão Dậu	Trong vòng trăm ngày không được ra khỏi cửa. Trẻ dễ mắc bệnh nghiêm trọng.

Đoạn kiểu quan sát	Dần	Mão	Thân	Sửu	Tuất	Dậu	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Hợi	Tý	Không nhìn bóng mình khi qua cầu. Hay bị quấy nhiễu.
Hạ tinh quan sát	Tý Dậu Dần	Tý Dậu Dần	Tý Dậu Dần	Tý Hợi Tuất	Tý Hợi Tuất	Tý Hợi Tuất	Sửu Thân	Sửu Thân	Sửu Thân	Tý Ngọ	Tý Ngọ	Tý Ngọ	Không được nghe tiếng mài dao, bổ củi. Nhát gan, không dám gặp người lạ.
Dục bốn quan sát	Thìn	Thìn	Thìn	Mùi	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Tuất	Sửu	Sửu	Sửu	Không tắm buổi sáng sớm, dễ mắc bệnh phong tà.
Thủy hỏa quan sát	Mùi Tuất	Mùi Tuất	Mùi Tuất	Sửu Thìn	Sửu Thìn	Sửu Thìn	Dậu	Dậu	Dậu	Sửu	Sửu	Sửu	Không gần nước, lửa. Dễ bị ung nhọt.
Thâm thủy quan sát	Dần Thân	Dần Thân	Dần Thân	Mùi	Mùi	Mùi	Dậu	Dậu	Dậu	Sửu	Sửu	Sửu	Không tắm nước lạnh. Dễ mắc chứng phong hàn.
Kim tỏa quan sát	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Không đeo trang sức kim loại.
Dạ đế quan sát	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Dậu	Dậu	Dậu	Tý	Tý	Tý	Mão	Mão	Mão	Không bật đèn sáng khi ngủ đêm. Trẻ khóc khó dỗ.

Xem theo can năm sinh (can của trụ năm)

Năm Giờ sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Kỵ & triệu chứng thường gặp
Kê phi quan sát	Sửu Dậu Tý	Tý	Tý	Tý	Tý	Sửu Dậu Tý	Hợi Mùi Mão	Ngọ Tuất Dần	Ngọ Tuất Dần	Ngọ Tuất Dần	Không nhìn gà đang kêu. Có bệnh ẩn khó biết.
Lạc tinh quan sát	Tý	Tý	Thân	Tuất	Mão	Tý	Tý	Thân	Tuất	Mão	Không nhìn miệng hồ, ao, sông. Dễ bị hại dưới nước.
Thiên nhật quan sát	Ngọ Thìn	Ngọ Thìn	Thân Dậu	Thân Dậu	Tý Tuất	Tý Tuất	Dần	Dần	Sửu Hợi	Sửu Hợi	Trong vòng 1000 ngày không ra ngoài.

Lời công quan sát	Ngo	Tuất	Tý	Tý	Tuất	Ngo	Dần	Dần	Tý	Tý	Không đánh trống gõ mõ, tránh nghe tiếng sấm. Để bị giạt mình sinh bệnh.
Đoạn trường quan sát	Ngo Mùi	Ngo Mùi	Thìn Tý	Thìn Tý	Ngo	Mùi	Dần	Dần	Sửu	Sửu	Không nhìn cảnh giết lợn, dê.
Thủ mệnh quan sát	Tý Thìn Thân	Tý Thìn Thân	Tý Thìn Thân	Tý Thìn Thân	Mão Mùi Hợi	Mão Mùi Hợi	Mão Mùi Hợi	Ngo Tuất Dần	Ngo Tuất Dần	Ngo Tuất Dần	Không xem chùa mới xây. Không được nhìn người chết.
Bạch hổ quan sát	Mệnh Hỏa giờ Tý, mệnh Kim giờ Mão, mệnh Thủy Thổ giờ Ngọ, mệnh Mộc giờ Dậu										Làm việc qua loa, không cẩn thận. Có bệnh về máu.

Xem theo chi năm sinh (chi của trụ năm)

Năm Giờ sinh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngo	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Kỵ & triệu chứng thường gặp
Hỏa thượng quan sát	Thìn Tuất Sửu Mùi	Tý Ngọ Mão Dậu	Dần Thân Tý Hợi	Thìn Tuất Sửu Mùi	Tý Ngọ Mão Dậu	Dần Thân Tý Hợi	Thìn Tuất Sửu Mùi	Tý Ngọ Mão Dậu	Dần Thân Tý Hợi	Thìn Tuất Sửu Mùi	Tý Ngọ Mão Dậu	Dần Thân Tý Hợi	Không nhìn hỏa thượng, ni cô. Có kinh ngạc bất ngờ.
Quý môn quan sát	Dậu	Ngọ	Mùi	Thân	Hợi	Tuất	Sửu	Dần	Mão	Tý	Ngọ	Thìn	Không ra ngoài vào đêm tối. Khó yên ổn.
Ngũ quý quan sát	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tý	Không đến gần quan tài bằng gỗ.
Đoàn mệnh quan sát	Tý	Dần	Thìn	Mùi	Tý	Dần	Thìn	Mùi	Tý	Dần	Thìn	Mùi	Không để kinh sợ quá mức. Trẻ hay lo lắng sợ hãi, chết non, khó nuôi.
Thiên cầu quan sát	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Không lại gần chó. Chó cắn hoặc làm cho sợ cứng mắc bệnh.

Thiên điều quan sát	Ngo Ty	Mão Tý	Ngo Thìn	Thân Ngọ	Ngo Tý	Mão Tý	Ngo Thìn	Thân Ngọ	Ngo Tý	Mão Tý	Ngo Thìn	Thân Ngọ	Khi tính nôn nóng không nên ra khỏi cửa. Để có bệnh về mắt, mắt đờ đẫn
Thang hỏa quan sát	Ngo	Mùi	Tý	Tý	Ngo	Ngo	Dần	Ngo	Mùi	Dần	Ngo	Mùi	Để bị bỏng nước.
Chàng mệnh quan sát	Tý	Mùi	Tý	Tý	Ngo	Ngo	Sửu	Sửu	Ngo	Hợi	Mùi	Hợi	Khó nuôi, dễ chết yếu, hay ốm vặt.
Mai nhi quan sát	Sửu	Mão	Thân	Sửu	Mão	Thân	Sửu	Mão	Thân	Sửu	Mão	Thân	Không cho nhìn quan tài, hay việc an táng.

Ví dụ giờ Hạ tinh quan. Xuất phát từ việc thời xưa vệ sinh còn kém, môi trường điều kiện sống chưa được tốt, y học kém phát triển, trẻ dễ chết yếu, nên ngoài việc cha mẹ phải chọn tên thật xấu đặt cho trẻ để yêu ma không chú ý, còn cầu khấn thần hay Phật làm cha mẹ kể cho trẻ, mong muốn dưới sự trợ giúp của cha mẹ kể mà trẻ thoát khỏi vận xấu, hóa giải được quan sát, thuận lợi phát triển. Tuy hiện nay cuộc sống đã được cải thiện, y học khoa học phát triển, nhưng việc nuôi dạy con vẫn là vấn đề lo lắng của các ông bố bà mẹ, cuộc sống phát triển kéo theo sự biến đổi chóng mặt của môi trường và điều kiện sống, cha mẹ vẫn mong muốn con cái mình thuận lợi phát triển, không gặp khó khăn về vật chất lẫn tinh thần, do đó tập tục cầu Thần Phật phù hộ cho con cái vẫn tồn tại.

Trên đây là cách giải thích của người xưa về sự yếu mệnh của con trẻ. Theo quan niệm xưa, trẻ mới sinh phạm nhằm các giờ kể trên thường khó nuôi, hay bệnh tật. Tuy vậy cách dùng thần sát để đánh giá mệnh vận được coi là quá đơn giản, nên chỉ thịnh hành trong thời kỳ đầu của thuật đoán mệnh, từ khi môn Tử bình ra đời, đã ít người sử dụng đến thần sát mà chú ý nhiều hơn cách cục vận khí.

BÁN KHOÁN

Một vấn đề thuộc về tâm linh đã có từ lâu, theo quan niệm của người xưa khi con cái phạm giờ sinh sẽ làm lễ nhờ Đức thánh ông trông coi hộ, đến năm 13 tuổi lại làm lễ chuộc về. Theo một số chùa hiện nay, lễ gồm 1 lễ mặn nhỏ và 4 lễ hoa quả, sau khi cúng xong sẽ nhận một lá số mang về, giữ lá số đó cho đến khi làm lễ chuộc về. Thực tế kết quả thế nào thì vẫn chưa có số liệu thống kê cụ thể, nhưng cơ bản là giúp các bậc cha mẹ yên tâm hơn.

PHÉP "XỨNG CỐT TOÁN MỆNH"

Phép xưng cốt đoán mệnh có nguồn gốc từ đời Đường, do nhà dự đoán học chiêm tinh nổi tiếng Viên Thiên Canh sáng tạo ra. Ông còn có các tác phẩm nổi tiếng khác như "Lục nhâm khóa", "Ngũ hành tướng thư",... *Xưng cốt toán mệnh* có thể xác định được họa phúc, hung cát trong cuộc đời mỗi người một cách đơn giản, dễ nắm bắt và vận dụng.

Giờ sinh, ngày tháng năm sinh của mỗi người đều có thể định lượng được. Trọng lượng của năm, tháng, ngày, giờ đó đều có quy định cụ thể. Chỉ cần cộng tổng trọng lượng của năm, tháng, ngày, giờ đó lại với nhau, sau đó đối chiếu với bài về "Xưng cốt" là có thể xác định được vận mệnh, đường đời của mỗi người.

Trọng lượng của năm sinh của mỗi người được dựa vào lịch Can chi (Giáp Tý, Kỷ Sửu),... như sau:

TÝ	Giáp Tý	1 lượng 2	Bính Tý	1 lượng 6	Mậu Tý	1 lượng 5	Canh Tý	7 chỉ	Nhâm Tý	5 chỉ
SỬU	Ất Sửu	9 chỉ	Đinh Sửu	8 chỉ	Kỷ Sửu	7 chỉ	Tân Sửu	7 chỉ	Quý Sửu	7 chỉ
DẦN	Bính Dần	6 chỉ	Mậu Dần	8 chỉ	Canh Dần	9 chỉ	Nhâm Dần	9 chỉ	Giáp Dần	1 lượng 2 chỉ
MÃO	Đinh Mão	7 chỉ	Kỷ Mão	1 lượng 9 chỉ	Tân Mão	1 lượng 2 chỉ	Quý Mão	1 lượng 2 chỉ	Ất Mão	8 chỉ
THÌN	Mậu Thìn	1 lượng 2 chỉ	Canh Thìn	1 lượng 2 chỉ	Nhâm Thìn	1 lượng	Giáp Thìn	8 chỉ	Bính Thìn	8 chỉ

TỶ	Kỷ Tỷ	5 chỉ	Tân Tỷ	6 chỉ	Quý Tỷ	7 chỉ	Ất Tỷ	7 chỉ	Đinh Tỷ	6 chỉ
NGỌ	Canh Ngọ	9 chỉ	Nhâm Ngọ	8 chỉ	Giáp Ngọ	1 lượng 5 chỉ	Bính Ngọ	1 lượng 3 chỉ	Mậu Ngọ	1 lượng 9 chỉ
MÙI	Tân Mùi	8 chỉ	Quý Mùi	7 chỉ	Ất Mùi	6 chỉ	Đinh Mùi	5 chỉ	Kỷ Mùi	6 chỉ
THÂN	Nhâm Thân	7 chỉ	Giáp Thân	5 chỉ	Bính Thân	5 chỉ	Mậu Thân	1 lượng 4 chỉ	Canh Thân	8 chỉ
DẬU	Quý Dậu	8 chỉ	Ất Dậu	1 lượng 5 chỉ	Đinh Dậu	1 lượng 4 chỉ	Kỷ Dậu	5 chỉ	Tân Dậu	1 lượng 6 chỉ
TUẤT	Giáp Tuất	1 lượng 5 chỉ	Bính Tuất	6 chỉ	Mậu Tuất	1 lượng 4 chỉ	Canh Tuất	9 chỉ	Nhâm Tuất	1 lượng
HỢI	Ất Hợi	9 chỉ	Đinh Hợi	1 lượng 6 chỉ	Kỷ Hợi	9 chỉ	Tân Hợi	1 lượng 7 chỉ	Quý Hợi	6 chỉ

Nếu cho vào bảng thứ tự năm cho dễ tra cứu ta sẽ được bảng sau:

Năm	Trọng lượng	Năm	Trọng lượng
1945	1 lượng 5 chỉ	1983	6 chỉ
1946	6 chỉ	1984	1 lượng 2 chỉ
1947	1 lượng 6 chỉ	1985	9 chỉ
1948	1 lượng 5 chỉ	1986	6 chỉ
1949	7 chỉ	1987	7 chỉ
1950	9 chỉ	1988	1 lượng 2 chỉ
1951	1 lượng 2 chỉ	1989	5 chỉ
1952	1 lượng	1990	9 chỉ
1953	7 chỉ	1991	8 chỉ
1954	1 lượng 5 chỉ	1992	7 chỉ
1955	6 chỉ	1993	8 chỉ
1956	5 chỉ	1994	1 lượng 5 chỉ

1957	1 lượng 4 chỉ	1995	9 chỉ
1958	1 lượng 4 chỉ	1996	1 lượng 6 chỉ
1959	9 chỉ	1997	8 chỉ
1960	7 chỉ	1998	8 chỉ
1961	7 chỉ	1999	1 lượng 9 chỉ
1962	9 chỉ	2000	1 lượng 2 chỉ
1963	1 lượng 2 chỉ	2001	6 chỉ
1964	8 chỉ	2002	8 chỉ
1965	7 chỉ	2003	7 chỉ
1966	1 lượng 3 chỉ	2004	5 chỉ
1967	5 chỉ	2005	1 lượng 5 chỉ
1968	1 lượng 4 chỉ	2006	6 chỉ
1969	5 chỉ	2007	1 lượng 6 chỉ
1970	9 chỉ	2008	1 lượng 5 chỉ
1971	1 lượng 7 chỉ	2009	7 chỉ
1972	5 chỉ	2010	9 chỉ
1973	7 chỉ	2011	1 lượng 2 chỉ
1974	1 lượng 2 chỉ	2012	1 lượng
1975	8 chỉ	2013	7 chỉ
1976	8 chỉ	2014	1 lượng 5 chỉ
1977	6 chỉ	2015	6 chỉ
1978	1 lượng 9 chỉ	2016	5 chỉ
1979	6 chỉ	2017	1 lượng 4 chỉ
1980	8 chỉ	2018	1 lượng 4 chỉ
1981	1 lượng 6 chỉ	2019	9 chỉ
1982	1 lượng	2020	7 chỉ

Trọng lượng của tháng sinh được xác định theo số tháng Âm lịch như tháng giêng, tháng hai,...

Tháng giêng	6 chỉ
Tháng 2	7 chỉ
Tháng 3	1 lượng 8 chỉ
Tháng 4	9 chỉ
Tháng 5	5 chỉ
Tháng 6	1 lượng 6 chỉ
Tháng 7	9 chỉ
Tháng 8	1 lượng 5 chỉ
Tháng 9	1 lượng 8 chỉ
Tháng 10	8 chỉ
Tháng 11	9 chỉ
Tháng chạp	5 chỉ

Trọng lượng của ngày sinh được xác định theo số ngày như ngày 1, ngày 2,...

Ngày sinh		
Ngày 1: 5 chỉ	Ngày 11: 9 chỉ	Ngày 21: 1 lượng
Ngày 2: 1 lượng	Ngày 12: 1 lượng 7 chỉ	Ngày 22: 9 chỉ
Ngày 3: 8 chỉ	Ngày 13: 8 chỉ	Ngày 23: 8 chỉ
Ngày 4: 1 lượng 5 chỉ	Ngày 14: 1 lượng 7 chỉ	Ngày 24: 9 chỉ
Ngày 5: 1 lượng 6 chỉ	Ngày 15: 1 lượng	Ngày 25: 1 lượng 5 chỉ
Ngày 6: 1 lượng 5 chỉ	Ngày 16: 8 chỉ	Ngày 26: 1 lượng 8 chỉ
Ngày 7: 8 chỉ	Ngày 17: 9 chỉ	Ngày 27: 7 chỉ
Ngày 8: 1 lượng 6 chỉ	Ngày 18: 1 lượng 8 chỉ	Ngày 28: 8 chỉ
Ngày 9: 8 chỉ	Ngày 19: 5 chỉ	Ngày 29: 1 lượng 6 chỉ
Ngày 10: 1 lượng 6 chỉ	Ngày 20: 1 lượng 5 chỉ	Ngày 30: 6 chỉ

Trọng lượng của giờ sinh được xác định theo cách tính giờ cổ (giờ Tý, giờ Sửu, giờ Dần,...). Mỗi đơn vị giờ cổ tương ứng với hai tiếng trong một ngày. Ta có cách quy đổi như sau:

Giờ Tý	23h~1h	1 lượng 6 chỉ
Giờ Sửu	1h~3h	6 chỉ
Giờ Dần	3h~5h	7 chỉ
Giờ Mão	5h~7h	1 lượng
Giờ Thìn	7h~9h	9 chỉ
Giờ Tỵ	9h~11h	1 lượng 6 chỉ
Giờ Ngọ	11h~13h	1 lượng
Giờ Mùi	1h~3h chiều	8 chỉ
Giờ Thân	3h~5h chiều	8 chỉ
Giờ Dậu	5h~7h chiều	9 chỉ
Giờ Tuất	7h~9h chiều	6 chỉ
Giờ Hợi	9h~11h chiều	6 chỉ

Ví dụ: Trẻ sinh vào giờ Ngọ, ngày mùng 5 tháng chạp năm Ất Dậu:

Cân nặng xương năm Ất Dậu là 1 lượng 5 chỉ.

Cân nặng xương tháng chạp là 5 chỉ.

Cân nặng xương ngày mùng 5 là 1 lượng 6 chỉ.

Cân nặng xương giờ Tý là 1 lượng 6 chỉ.

Cộng cân nặng xương của ngày, tháng, năm và giờ sinh của người này, ta có: $1,5 + 0,5 + 1,6 + 1,6 = 5,2$ (tức 5 lạng 2 chỉ). Tra bài về "Xung cốt", để xác định vận mệnh của người này trong suốt cuộc đời.

2 lượng 1	Đoản mệnh phi nghiệp vị đại không, bình sinh tai nạn sự trùng trùng, Hung họa tần lâm hạm nghịch cảnh, chung thể khốn khổ sự bất thành. <i>Không sống thọ, cuộc đời gặp phải nhiều tai ương, hung họa, phải sống khổ sở đến tận cuối đời.</i>
2 lượng 2	Thân hàn cốt lạnh khổ linh tinh, thử mệnh suy lai hành khát nhân, Lao lao lục lục vô độ nhật, chung niên đả củng quá bình sinh. <i>Cuộc đời gặp rất nhiều rủi ro, bất hạnh, có lúc phải đi ăn xin để kiếm sống qua ngày, đến tận cuối đời vẫn chưa được sung sướng.</i>
2 lượng 3	Thử mệnh suy lai cốt cách khinh, cầu mưu tác sự sự nan thành, Thê nhi huynh đệ ứng nan hử, biệt xử tha hương tác tán nhân. <i>Làm việc gì cũng đều khó thành; anh em, vợ con đều không thể giúp đỡ được gì, phải đi tha hương thì mới mong có được cuộc sống tốt đẹp hơn.</i>
2 lượng 4	Thử mệnh suy lai phúc lộc vô, môn đình khốn khổ tổng nan vinh, Lục thân cốt nhục giai vô kháo, lưu lang tha hương tác lão ông. <i>Cuộc đời không được hưởng phúc lộc gì, gia cảnh khốn khó, không nhờ vả được vào cha mẹ, anh em họ hàng. Tuy nhiên, nếu đi tha hương thì lại có thể dựng được cơ nghiệp lớn.</i>
2 lượng 5	Thử mệnh suy lai tổ nghiệp vi, môn đình doanh độ tự hy kỳ, Lục thân cốt nhục như băng than, nhất thể cần lao tự bả trì.

	<i>Là người kế tục sự nghiệp của cha ông để lại, nhờ sự giúp đỡ của cha mẹ, anh em và sự cần cù, chịu khó lao động của bản thân mà lập nên được nghiệp lớn.</i>
2 lượng 6	Bình sinh y lộc khổ trung cầu, độc tự doanh mưu sự bất hưu, Ly tổ xuất môn nghi tảo kế, văn cầu y lộc tự vô hưu. <i>Tự mình tạo dựng được sự nghiệp lớn, tuy sớm phải rời xa quê hương bản quán nhưng đến cuối đời lại được thanh thoi, an nhàn.</i>
2 lượng 7	Nhất sinh tác sự thiếu thương lượng, nan kháo tổ tông tác chủ trương, Độc mã đơn thương không tác khứ, tảo niên văn tuế tổng vô trường. <i>Làm việc gì cũng đều không bàn bạc, suy nghĩ kỹ càng, khó nhờ vả được vào tổ tông, ông bà. Luôn hành động một cách đơn thương độc mã và sẽ không thể trường thọ.</i>
2 lượng 8	Nhất sinh hành sự tự phiêu bồng, tổ tông sản nghiệp tại mộng trung, Nhược bất quá phòng cải danh tính, dã đương di đồ nhị tam thông. <i>Cả cuộc đời chỉ thích phiêu bồng đó đây, không nắm bắt được cơ nghiệp của tổ tiên để lại. Có thể thay đổi tên họ để mọi việc thuận lợi, hanh thông hơn.</i>
2 lượng 9	Sơ niên vận hạn vị tăng hưởng, tung hữu công danh tại hậu thành; Tu quá tứ tuần tài khả lập, di cư cải tính thủy vi lương. <i>Tuổi trẻ sẽ gặp chút ít vận hạn nhưng sau này lại được công thành danh toại. Sau 40 tuổi thì sẽ có nhiều tiền tài, nếu đổi chỗ ở hoặc thay tên đổi họ thì mọi việc sẽ hanh thông,</i>

	<i>thuận lợi hơn.</i>
3 lượng	Lao lao lục lục khổ trung cầu, đông bồn tây tẩu hà nhật hưu, Nhược sử chung thân cần dữ kiệm, lão lai sảo khả miễn ưu sầu. <i>Suốt cuộc đời phải lao động khổ cực, đi đó đi đây nhiều. Tuy ban đầu gặp phải khá nhiều phiền muộn nhưng về sau thì mọi chuyện sẽ tốt đẹp hơn, cuộc sống cũng trở nên vui vẻ, hạnh phúc hơn.</i>
3 lượng 1	Lao lao lục lục khổ trung cầu, hà nhật vân khai kiến nhật đầu, Nan đắc tổ cơ gia khả vị, trung niên y thực tiêm vô ưu. <i>Hết cơn bĩ cực tới hồi thái lai; tuy cuộc sống ban đầu gặp nhiều khó khăn, vất vả nhưng sẽ được bù đắp lại khi đã ở vào độ tuổi trung niên.</i>
3 lượng 2	Sơ niên vận kiến sự nan mưu, tiêm hữu tài nguyên như thủy lưu, Đáo đắc trung niên y thực vượng, ná thời danh lợi nhất tề thu. <i>Khi còn trẻ, mọi chuyện thường không mấy thuận lợi nhưng dần dần sẽ có trong tay rất nhiều tiền tài. Khi ở vào độ tuổi trung niên, mọi chuyện sẽ càng trở nên tốt đẹp, không có vấn đề gì phải lo lắng cả.</i>
3 lượng 3	Tảo niên tác sự sự nan thành, bách niên cần lao uống phí tâm, Bán thế tự như lưu thủy khứ, hậu lai vận đáo thủy đắc kim. <i>Khi còn trẻ thì làm việc gì cũng đều gặp phải khó khăn nhưng đến khi có tuổi thì mọi việc sẽ trở nên thuận lợi, tốt đẹp hơn.</i>

3 lượng 4	Thủ mệnh phúc khí quả như hà, tăng đạo môn trung y lục đa, Ly tổ xuất xa phương vi diệu, triều văn bái phật niệm di đà. <i>Cuộc đời gặp được nhiều vận may; nếu đi tha hương cầu thực thì vận thế thậm chí sẽ còn tốt đẹp hơn. Khi về già, nên tích cực ăn chay niệm Phật để được thanh thân, bình an.</i>
3 lượng 5	Bình sinh phúc lượng bất chu toàn, tổ nghiệp căn cơ giác thiếu truyền, Doanh sự sinh nhai nghi thủ cữu, thời lai y thực thắng tông tiền. <i>Cuộc đời không gặp may mắn, ít được hưởng vinh hoa của tổ tông, luôn làm ăn theo lối cổ nhưng khi gặp thời thì cũng sẽ phát lên nhanh chóng.</i>
3 lượng 6	Bất tu lao碌 quá bình sinh, độc tự thành gia phúc bất khinh, Tảo hữu phúc tinh thường chiếu mệnh, nhiệm quân hành khứ bách ban thành. <i>Cả cuộc đời phải lao động vất vả, tự mình tạo dựng sự nghiệp; thường xuyên được sao tốt chiếu mệnh, làm việc gì cũng sẽ có được thành công.</i>
3 lượng 7	Thủ mệnh ban ban sự bất thành, huynh đệ thiếu lực tự độc hành, Tuy nhiên tổ nghiệp tu vi hữu, lai đắc minh thời khứ bất minh. <i>Làm việc gì cũng đều khó thành, không nhờ vả được anh em mà luôn phải tự lực cánh sinh. Tuy được thừa kế cơ nghiệp của tổ tiên để lại nhưng thời vận lại không mấy rõ ràng.</i>
3 lượng 8	Nhất thân cốt nhục tối thanh cao, tảo nhập hoàng môn tính thị tiêu, Đãi đảo niên tướng tam thập lục,